

CƠ SỞ TÍNH HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ, PHƯỜNG THEO TIÊU CHÍ DÂN SỐ 65 TUỔI TRỞ LÊN

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Xã/phường	Dân số trung bình (người)*	Dân số ≥65 tuổi (người)*	Tỷ trọng ≥65 tuổi (%)*	Hệ số điểm dân số 65 tuổi trở lên	Điểm phân bổ tiêu chí tổng tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (5 điểm)	Ghi chú
A	B	I	2	$3=(2/1)*100$	4	5	6
1	Phường Bạc Liêu	84.140	8.608	10,2306	5	0,0781	- Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: Hệ số 10 điểm. - Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: Hệ số 5 điểm. - Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: Hệ số 1 điểm.
2	Phường Tân Thành	73.953	7.565	10,2295	5	0,0781	
3	Phường An Xuyên	73.683	7.538	10,2303	5	0,0781	
4	Phường Giá Rai	58.621	5.997	10,2301	5	0,0781	
5	Xã Hòa Bình	57.507	5.883	10,2301	5	0,0781	
6	Xã Lương Thế Trân	51.531	5.272	10,2307	5	0,0781	
7	Phường Lý Văn Lâm	49.910	5.106	10,2304	5	0,0781	
8	Xã Phong Thạnh	48.337	4.945	10,2303	5	0,0781	
9	Xã Hồng Dân	45.481	4.653	10,2306	5	0,0781	
10	Xã Trần Văn Thời	45.048	4.608	10,2291	5	0,0781	
11	Xã Sông Đốc	43.984	4.500	10,2310	5	0,0781	
12	Xã Vĩnh Mỹ	43.917	4.493	10,2307	5	0,0781	
13	Phường Láng Tròn	40.568	4.150	10,2297	5	0,0781	
14	Phường Vĩnh Trạch	40.429	4.136	10,2303	5	0,0781	
15	Xã Cái Nước	40.410	4.134	10,2301	5	0,0781	
16	Xã Phước Long	40.190	4.111	10,2289	5	0,0781	
17	Phường Hòa Thành	38.742	3.963	10,2292	5	0,0781	
18	Xã Đá Bạc	38.339	3.922	10,2298	5	0,0781	
19	Xã Vĩnh Hậu	36.866	3.771	10,2289	5	0,0781	
20	Phường Hiệp Thành	36.227	3.706	10,2299	5	0,0781	
21	Xã Trí Phải	35.329	3.614	10,2296	5	0,0781	
22	Xã Đông Hải	35.306	3.612	10,2306	5	0,0781	
23	Xã Long Điền	35.273	3.608	10,2288	5	0,0781	
24	Xã Châu Thới	35.025	3.583	10,2298	5	0,0781	
25	Xã Nguyễn Phích	34.037	3.482	10,2300	5	0,0781	
26	Xã Định Thành	33.599	3.437	10,2295	5	0,0781	
27	Xã Đầm Dơi	32.715	3.347	10,2308	5	0,0781	
28	Xã Vĩnh Phước	32.682	3.343	10,2289	5	0,0781	
29	Xã Khánh Bình	31.662	3.239	10,2299	5	0,0781	
30	Xã Vĩnh Thanh	30.386	3.108	10,2284	5	0,0781	
31	Xã Khánh Hưng	30.365	3.106	10,2289	5	0,0781	
32	Xã Hưng Mỹ	29.777	3.046	10,2294	5	0,0781	
33	Xã Thới Bình	29.189	2.986	10,2299	5	0,0781	
34	Xã Nguyễn Việt Khái	28.864	2.953	10,2307	5	0,0781	
35	Xã Ninh Quới	28.176	2.882	10,2286	5	0,0781	
36	Xã Phan Ngọc Hiền	27.966	2.861	10,2303	5	0,0781	
37	Xã Tân Thuận	27.953	2.860	10,2315	5	0,0781	
38	Xã Cái Đoi Vàm	27.655	2.829	10,2296	5	0,0781	
39	Xã Tân Lộc	27.048	2.767	10,2300	5	0,0781	
40	Xã Gành Hào	26.748	2.736	10,2288	5	0,0781	
41	Xã An Trạch	26.001	2.660	10,2304	5	0,0781	
42	Xã Biển Bạch	25.890	2.649	10,2317	5	0,0781	
43	Xã U Minh	25.675	2.627	10,2317	5	0,0781	
44	Xã Vĩnh Lợi	25.674	2.626	10,2282	5	0,0781	
45	Xã Tạ An Khương	25.665	2.626	10,2318	5	0,0781	
46	Xã Hưng Hội	25.661	2.625	10,2295	5	0,0781	
47	Xã Tân Tiến	25.188	2.577	10,2311	5	0,0781	
48	Xã Phú Tân	24.621	2.519	10,2311	5	0,0781	
49	Xã Tân Hưng	24.463	2.503	10,2318	5	0,0781	
50	Xã Phong Hiệp	24.353	2.491	10,2287	5	0,0781	
51	Xã Đất Mũi	23.684	2.423	10,2305	5	0,0781	
52	Xã Trần Phán	23.655	2.420	10,2304	5	0,0781	
53	Xã Hồ Thị Kỳ	21.986	2.249	10,2292	5	0,0781	
54	Xã Khánh Lâm	21.715	2.221	10,2280	5	0,0781	
55	Xã Khánh An	21.695	2.219	10,2282	5	0,0781	

56	Xã Thanh Tùng	21.627	2.212	10,2280	5	0,0781
57	Xã Năm Căn	21.550	2.205	10,2320	5	0,0781
58	Xã Ninh Thạnh Lợi	21.110	2.160	10,2321	5	0,0781
59	Xã Quách Phẩm	20.868	2.135	10,2310	5	0,0781
60	Xã Vĩnh lộc	20.133	2.060	10,2320	5	0,0781
61	Xã Đất Mới	19.832	2.029	10,2309	5	0,0781
62	Xã Phú Mỹ	19.450	1.990	10,2314	5	0,0781
63	Xã Tân Ân	16.342	1.672	10,2313	5	0,0781
64	Xã Tam Giang	15.967	1.633	10,2273	5	0,0781
Tổng	64 xã, phường	2.150.443	219.991	655	320	5

Ghi chú:

- Số liệu trên do Cục thống kê tỉnh Cà Mau cung cấp số liệu thống kê tại Công văn số 325/TKT-NNXH ngày 20 tháng 8 năm 2026.

- Tổng tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên của tỉnh là 13,2%, được xác định 5 điểm. Hệ số phân bổ điểm cho 64 xã/phường là $5/320 = 0,015625$. Điểm của từng xã/phường được tính bằng $0,015625 \times$ điểm của từng xã/phường theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026.